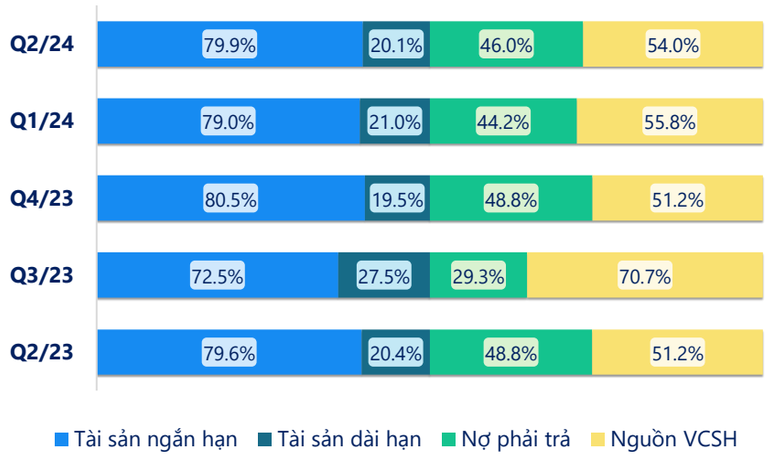
FireAnt

CTCP Bột mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	53,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,400
SL cổ phiếu LH	24,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	293
P/E	170.7
EPS	71

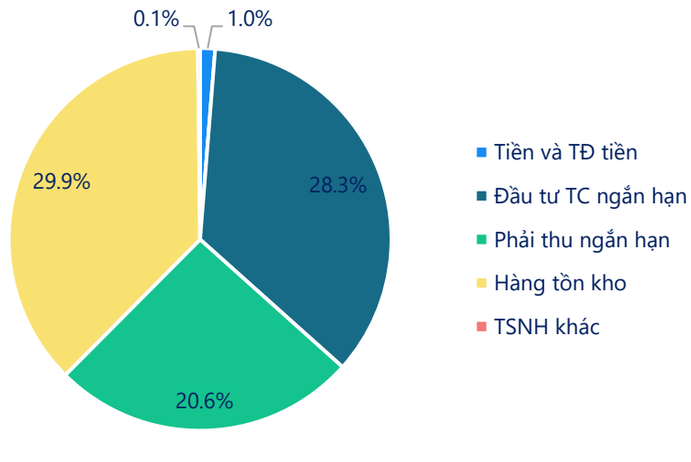
	YTD	1T	3T	6T
BMV	-55.0%	11.0%	22.2%	-55.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



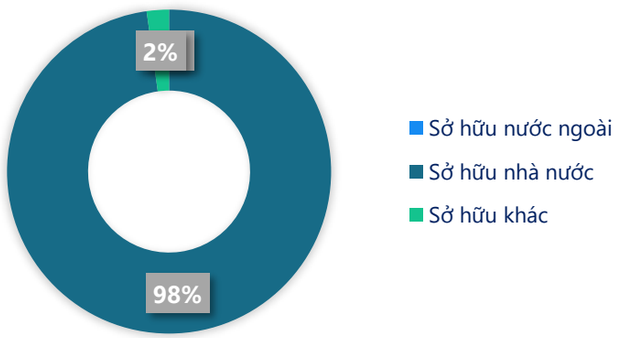
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



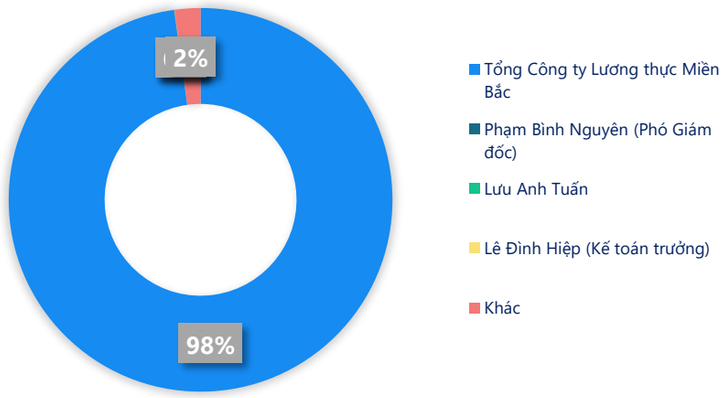
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



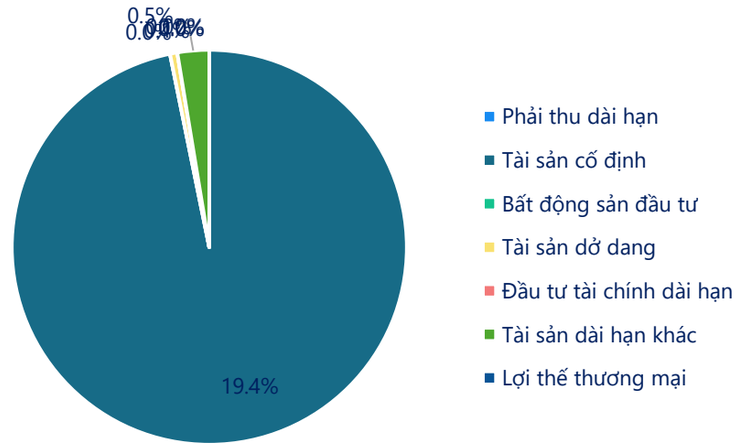
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

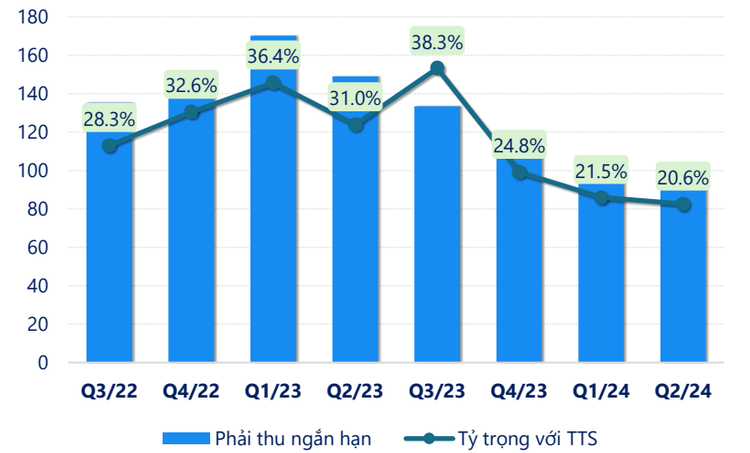
CTCP Bột mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



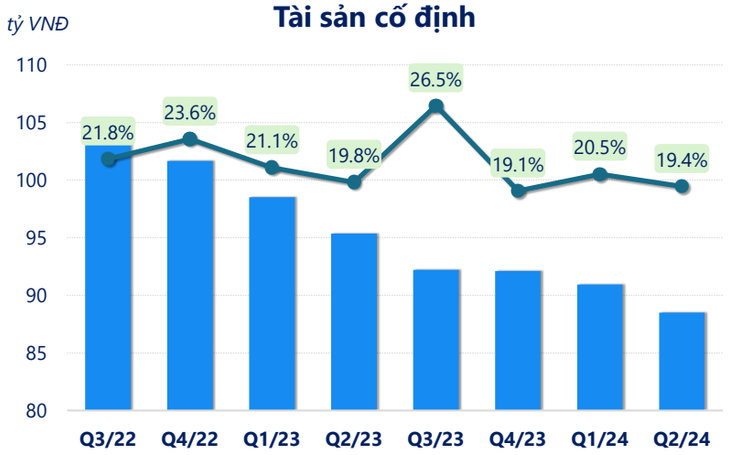
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



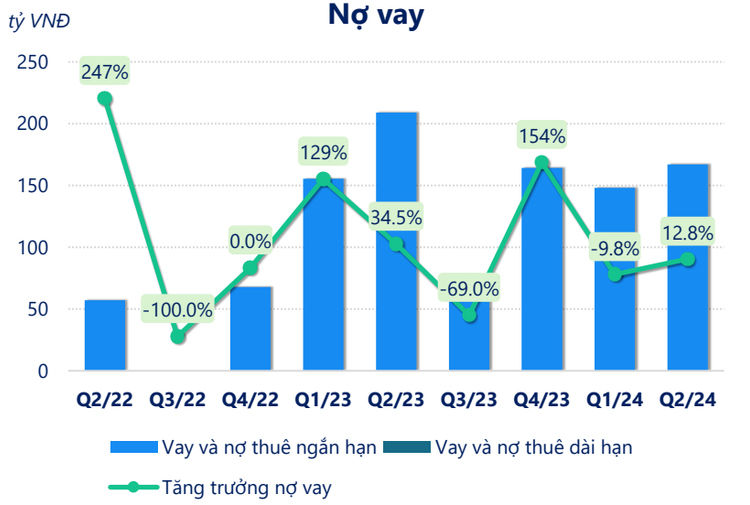
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



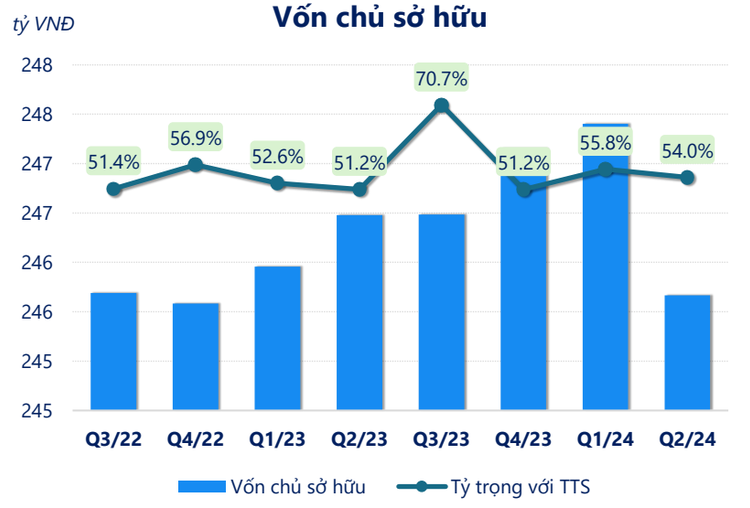
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

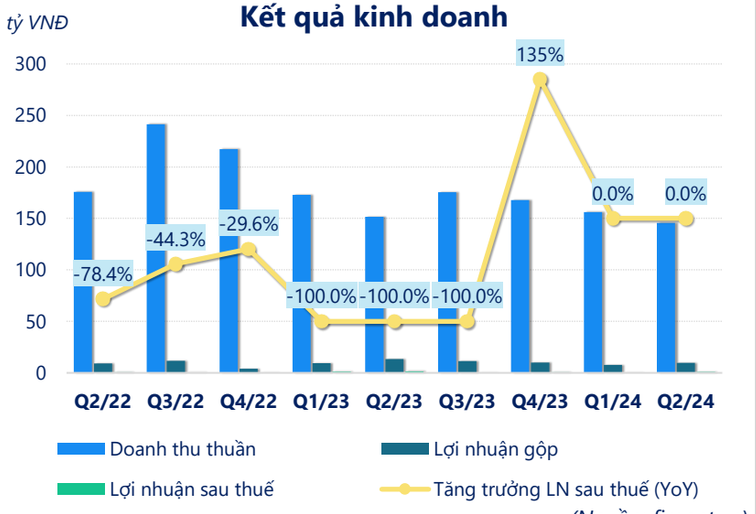


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

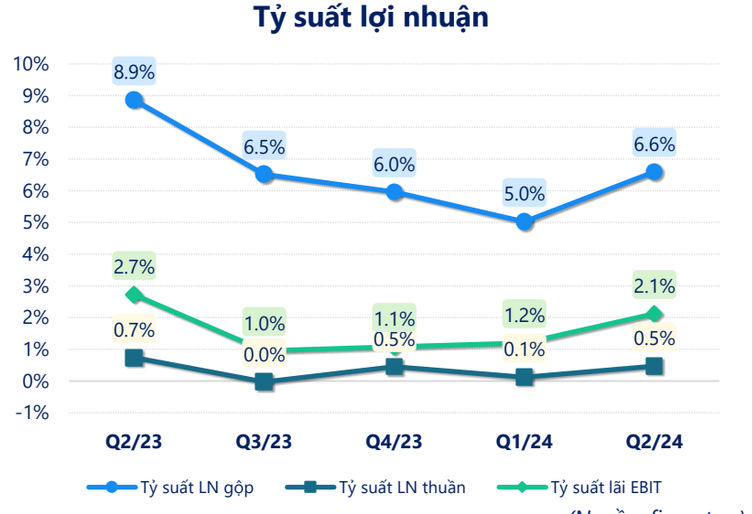
CTCP Bột mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

Kết quả kinh doanh



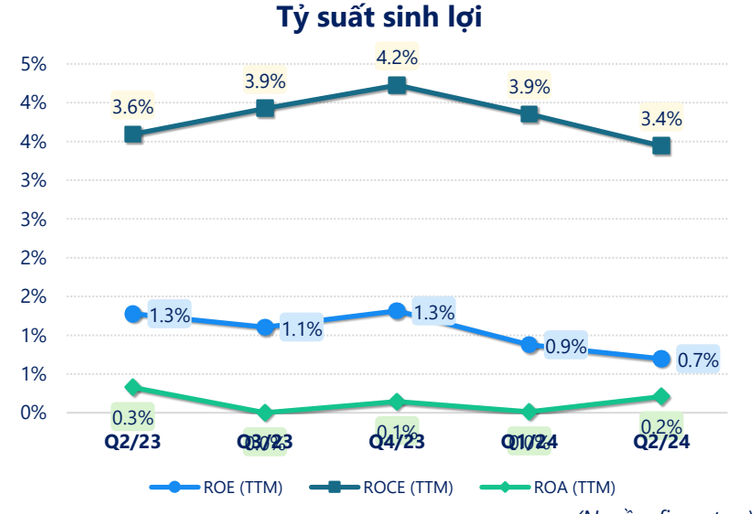
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



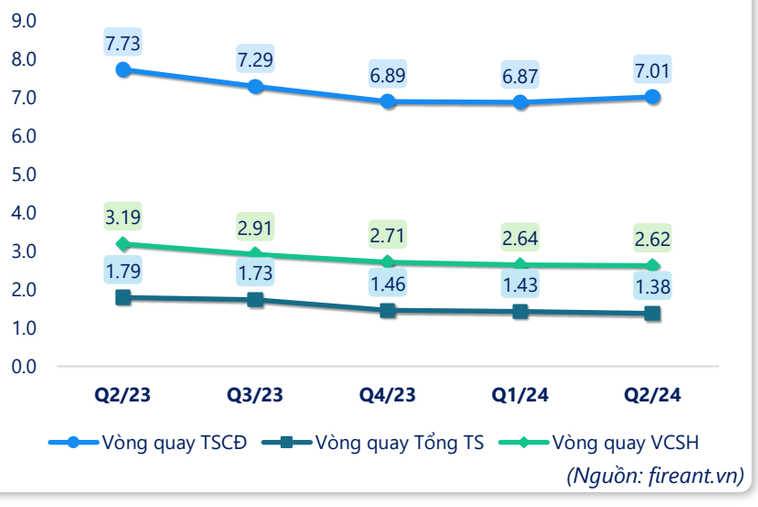
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



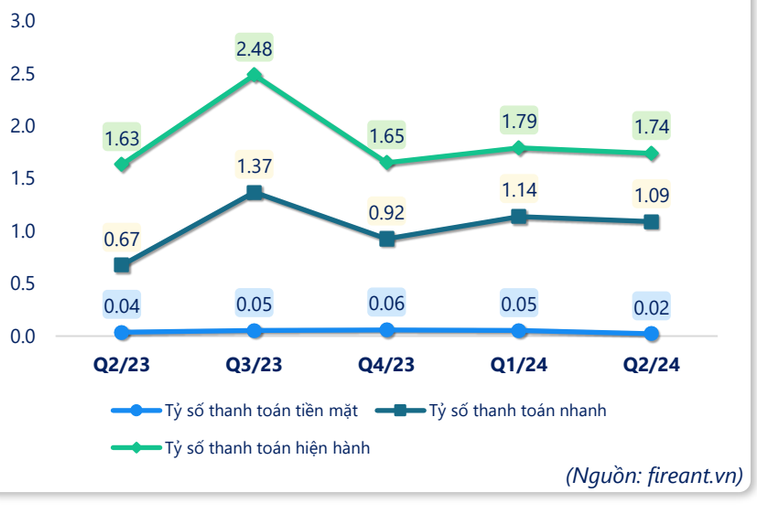
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



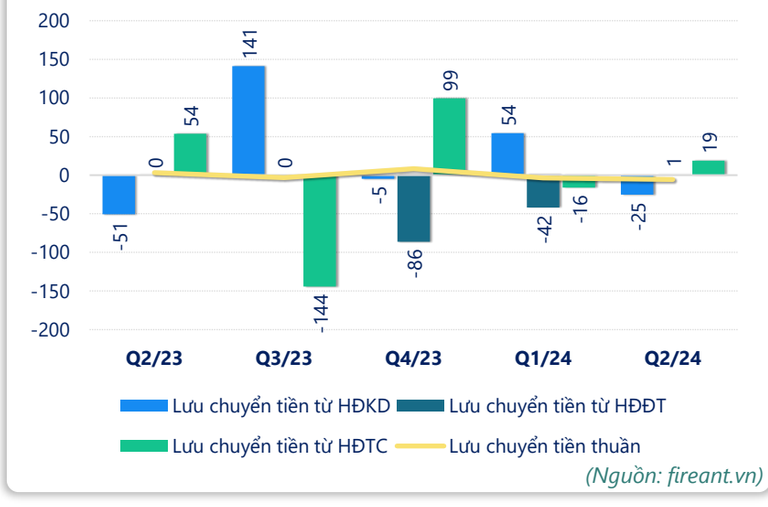
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bột mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**455**	**483**	**-5.8%**
Tài sản ngắn hạn	364	389	-6.5%
Tiền và tương đương tiền	4.58	13.7	-66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	129	84.0	53.1%
Phải thu ngắn hạn	94.0	120	-21.5%
Hàng tồn kho	136	171	-20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.69	-2.9%
Tài sản dài hạn	**91.4**	**94.2**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.5	92.1	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.55	0.46	17.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.37**	**1.63**	**45.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	209	236	-11.2%
Nợ ngắn hạn	**209**	**236**	**-11.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	167	164	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.3	61.5	-52.3%
Nợ dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**246**	**247**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**246**	**247**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	152	175	168	156	145
Giá vốn hàng bán	138	164	158	148	136
Lợi nhuận gộp	13.4	11.4	10.0	7.85	9.61
Doanh thu HĐTC	1.45	0.71	1.59	1.66	1.61
Chi phí TC	2.71	2.15	1.09	2.09	2.26
Chi phí lãi vay	2.70	1.67	0.97	1.78	1.72
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.50	5.72	5.60	3.48	3.50
Chi phí QLDN	5.57	4.34	4.15	3.74	4.78
LN thuần từ HĐKD	1.12	-0.05	0.76	0.19	0.69
Lợi nhuận khác	0.31	0.05	0.09	-0.09	0.69
LN trước thuế	1.43	0.01	0.85	0.11	1.37
Lợi nhuận sau thuế	1.43	0.01	0.67	0.06	0.98
LNST của CĐ cty mẹ	1.43	0.01	0.67	0.06	0.98

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.8	141	-4.74	54.4	-25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	0	-86.4	-41.8	0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	53.6	-144	99.5	-16.1	18.9
Tiền đầu kỳ	5.49	8.56	5.35	13.7	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	**3.06**	**-3.23**	**8.32**	**-3.50**	**-5.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	0.00	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	8.56	5.35	13.7	10.2	4.58

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic